

Số: **549** /CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý 3/26

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 17/10/2026 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 tăng hơn 10% so với Quý 3 năm 2025 là do doanh thu Quý 3/2026 tăng so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.



**Công Ty Cổ
Phần Cơ
Điện Miền
Trung**

Digitally signed by Công Ty
Cổ Phần Cơ Điện Miền
Trung
DN: cn=Công Ty Cổ Phần
Cơ Điện Miền Trung,
c=VN, l=Quận Cẩm Lệ,
st=Đ. N. N. N.
Date: 2026.10.17 17:25:59
+07'00'

Số: **550** /CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm – Phường Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: P5.cemc.dng@gmail.com Website: www.cemc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3/2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/10/2026 tại đường dẫn: www.cemc.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có

- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT; P5.



TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

Lê Thành Lâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206.993.180.327	222.117.424.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.969.708.644	32.147.069.531
1. Tiền	111	V.01	10.969.708.644	32.147.069.531
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.539.299.962	123.113.043.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	84.225.330.391	117.204.315.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.759.075.878	5.396.694.627
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	2.221.005.947	2.178.145.546
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140		101.093.794.947	62.475.761.801
1. Hàng tồn kho	141	V.5	101.093.794.947	62.475.761.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.390.376.774	4.381.549.408
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	829.682.720	722.502.896
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.254.434.883	3.598.933.915
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	306.259.171	60.112.597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.627.232.411	17.469.086.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		654.062.696	1.304.318.612
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215		654.062.696	1.304.318.612
II. Tài sản cố định	220		12.848.854.090	12.107.201.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.848.854.090	12.107.201.519
- Nguyên giá	222	V.7	123.383.956.474	125.010.224.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(110.535.102.384)	(112.903.022.959)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	(93.333.653)	(93.333.653)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		565.168.319	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	565.168.319	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		22.237.997	22.237.997
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2	1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.752.201.306)	(1.752.201.306)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.536.909.309	4.035.328.827
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	2.536.909.309	4.035.328.827
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		223.620.412.738	239.586.511.000
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.188.287.430	139.707.550.543
I. Nợ ngắn hạn	310		120.288.130.869	128.371.868.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	34.496.933.676	64.619.021.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.524.767.995	24.877.693.129
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.12	539.918.342	763.439.965
5. Phải trả người lao động	315		2.983.333.411	5.615.884.076
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	2.572.856.302	1.906.315.764
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	324.563.677	201.020.732
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	57.886.846.580	28.944.983.163
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.15	11.940.407.129	1.408.006.464
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.503.757	35.503.757
II. Nợ dài hạn	330		900.156.561	11.335.681.679
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.15	900.156.561	11.335.681.679
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.432.125.308	99.878.960.457
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn	412		3.680.199.000	3.680.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.751.926.308	16.198.761.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		17.892.690.509	10.268.753.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		859.235.799	5.930.008.262
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.620.412.738	239.586.511.000

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/26 đến ngày 30/09/26

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.119.020.996	57.630.210.638	199.057.804.677	204.946.878.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		72.119.020.996	57.630.210.638	199.057.804.677	204.946.878.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	66.243.209.980	52.476.222.742	181.866.897.500	187.913.234.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.875.811.016	5.153.987.896	17.190.907.177	17.033.643.109
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	20.055.118	6.720.255	44.551.351	67.435.597
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	1.313.908.125	339.269.846	3.576.527.010	1.988.281.958
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.313.908.125	335.293.993	3.321.664.909	1.924.285.519
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-	99.557.954	626.821.042
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.497.924.286	3.896.939.298	10.520.601.808	11.529.327.182
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20+21+22 - (23+25+26)}	30		1.084.033.723	924.499.007	3.038.771.756	2.956.648.524
12. Thu nhập khác	31	VI.6	37.801.028	37.078.802	417.400.192	113.211.020
13. Chi phí khác	32	VI.7	47.790.002	191.820.708	116.291.021	498.357.705
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9.988.974)	(154.741.906)	301.109.171	(385.146.685)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.074.044.749	769.757.101	3.339.880.927	2.571.501.839
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		214.808.950	153.951.420	786.716.076	557.530.657
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		859.235.799	615.805.681	2.553.164.851	2.013.971.182
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		107	77	319	252
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		107	77	319	252

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Đã Nẵng, 17/10/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thành Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Thời điểm 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		232.309.381.651	205.996.562.136
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(237.016.349.433)	(173.115.161.336)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.788.841.805)	(30.028.622.380)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(3.362.428.767)	(1.980.169.184)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(934.863.032)	(254.943.543)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.733.655.947	12.485.638.948
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.256.402.961)	(9.502.431.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.315.848.400)	3.600.872.696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.136.817.823)	(786.843.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		328.313.637	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.711.219	16.084.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.792.792.967)	(770.758.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		194.867.999.363	118.788.152.594
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(165.926.135.946)	(138.265.314.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.941.863.417	(19.477.161.417)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21.166.777.950)	(16.647.047.377)

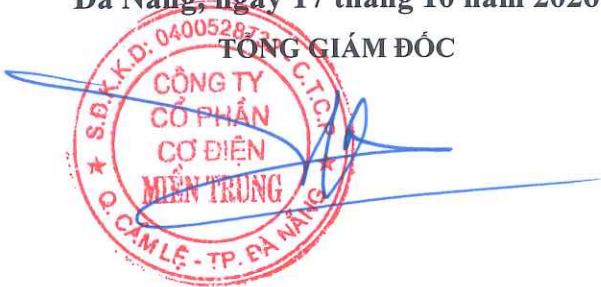
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.147.069.531	30.166.901.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.582.937)	5.094.704
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.969.708.644	13.524.948.445

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn T T Phúc

Phan H Tuyết Trinh

Lê Thành Lâm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 09 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng; Sửa chữa phục hồi các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Vốn góp	Tỷ lệ
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung KCN Hòa Cẩm, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng	1.774.439.303	49%

7. Số lượng NLD tại thời điểm 30/09/2026: 243

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

IV - Các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

1. Tỷ giá hối đoái
- Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ thì Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch tính chéo.
2. Tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.
- Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.
4. Các khoản phải thu
- Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:
- Phải thu khách hàng là các khoản thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
 - Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.
5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

8. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

21. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng có thuế suất 10% theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

01 - Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	200.285.000	312.549.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, trong đó:	10.769.423.644	31.834.520.531
+ NH TMCP Hàng Hải VN	2.659.352.598	1.939.905.532
+ NH TMCP Tiên Phong	2.908.384.002	23.534.336.809
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.509.741.962	3.515.481.334
+ NH Liên doanh Lào Việt	1.377.185.510	73.501.302
+ Các ngân hàng khác	1.314.759.572	2.771.295.554
Cộng	10.969.708.644	32.147.069.531

02 - Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn					-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng					-	-
Dài hạn						
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					30/09/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ CT TNHH TM Trường Thông	1.774.439.303	(*)	1.752.201.306	1.774.439.303	(*)	1.752.201.306
	-		-	-		
Cộng	1.774.439.303		1.752.201.306	1.774.439.303		1.752.201.306

Hiện tại, Công ty TNHH TM Trường Thông chỉ duy trì về mặt pháp lý để chờ thu hồi công nợ chứ không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này

03 - Phải thu của khách hàng

03 - Phải thu của khách hàng	30/09/2026		01/01/2026	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	84.225.330.391		117.204.315.386	
+ Công ty CP Sóng Đà 5	14.324.115.494		7.966.566.470	
+ Công ty CP Tập đoàn PC1	16.472.229.356			
+ Khách hàng khác	53.428.985.541		109.237.748.916	
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
c) Phải thu các khách hàng là các bên liên quan				
+ Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor	2.183.314.500		2.183.314.500	
+ Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung	755.239.612		1.606.748.639	
+ Công ty TNHH TM Trường Thông	571.751.852	571.751.852	571.751.852	571.751.852

04 - Phải thu khác

04 - Phải thu khác		30/09/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Ký quỹ, ký cược		1.089.500.836		1.329.319.002	
Ban QLDA Điện 3-NMTĐ Trị An mở rộng		583.786.227			
Khác		505.714.609			
- Vật tư dự phòng		30.514.000		30.514.000	
- Tạm ứng		1.099.208.091		765.034.784	
- Phải thu khác		1.783.020		53.277.760	
Cộng		2.221.005.947		2.178.145.546	

Công ty đã ký quỹ thư bảo lãnh cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng Đề nghị kiểm thỏa thuận phát hành bảo lãnh trong hạn mức số 480/2024/DNBL/BDN/19 ngày 29/08/2025 và số 480/2024/DNBL/BDN/20 ngày 29/08/2025 để bảo lãnh tạm ứng/thực hiện hợp đồng dự án Công trình Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng. Bên nhận bảo lãnh là Ban Quản lý dự án Điện 3.

b) Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	654.062.696	1.304.318.612
Công ty CP Sông Đà 5 - Dự án TĐ Nam Phak	654.062.696	
Khác	-	
Cộng	654.062.696	1.304.318.612

Công ty đã ký quỹ thư bảo lãnh cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng Đề nghị kiểm thỏa thuận phát hành bảo lãnh trong hạn mức số 180/2022/GNN/BDN/04 ngày 03/01/2023, số 138/2023/GNN/BDN/26 ngày 12/03/2024, số 480/2024/DNBL/BDN/14 ngày 18/04/2025 và số 480/2024/DNBL/BDN/16 ngày 26/05/2025 để bảo lãnh tạm ứng/thực hiện hợp đồng về việc cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công thuộc dự án Thủy điện Nam Phak. Bên nhận bảo lãnh là Công ty CP Sông Đà 5.

05 - Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.756.875.344		5.753.047.125	
- Công cụ, dụng cụ	54.602.464		55.174.805	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.070.485.803		56.455.708.535	
- Thành phẩm	90.244.535		90.244.535	
- Hàng hoá	121.586.801		121.586.801	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	101.093.794.947	-	62.475.761.801	-
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Cuối năm: không có				
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm Cuối năm: không có				

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		30/09/2026	01/01/2026
+ XDCB		565.168.319	-
Cải tạo CT 2x3T PXCK		88.400.000	
Cổng trục 5T PXM		476.768.319	-
Cộng		565.168.319	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu năm	49.681.818.080	59.224.082.609	14.323.260.671	1.781.063.118	-	125.010.224.478
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	314.937.830	2.659.833.660	-	157.540.000	-	3.132.311.490
- Lũy kế mua từ đầu năm	53.500.000	2.659.833.660	-	96.000.000	-	2.809.333.660
- Đầu tư XDCB hoàn thành	261.437.830		-	-	-	261.437.830
- Lũy kế tăng khác		-	-	61.540.000	-	61.540.000
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	96.214.064	4.619.293.430	-	43.072.000	-	4.758.579.494
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.614.323.430	-	-	-	4.614.323.430
- Lũy kế giảm khác	96.214.064	4.970.000	-	43.072.000	-	144.256.064
4. Số dư cuối kỳ	49.900.541.846	57.264.622.839	14.323.260.671	1.895.531.118	-	123.383.956.474
II. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	45.472.447.693	53.221.065.048	13.598.408.388	611.101.830	-	112.903.022.959
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	902.911.121	1.129.477.148	190.568.511	164.904.003	-	2.387.860.783
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.614.323.430	-	-	-	4.614.323.430
- Lũy kế giảm khác	96.214.064	4.970.000	-	40.273.864	-	141.457.928
- Số dư cuối kỳ	46.279.144.750	49.731.248.766	13.788.976.899	735.731.969	-	110.535.102.384
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH		-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	4.209.370.387	6.003.017.561	724.852.283	1.169.961.288	-	12.107.201.519
- Tại ngày cuối kỳ	3.621.397.096	7.533.374.073	534.283.772	1.159.799.149	-	12.848.854.090

- Giá trị còn lại của TSCĐ HH cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.431.459.189

- Nguyên giá của TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 96.700.226.173

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	93.333.653		93.333.653
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư Cuối kỳ	0	0	93.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	93.333.653	-	93.333.653
- Khấu hao trong năm	-		-
- Giảm trong năm			
Số dư Cuối kỳ	0	0	93.333.653
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			

- Tại ngày đầu năm	0	0	-	-	-
- Tại ngày Cuối kỳ	0	0	-	-	-

- Nguyên giá của TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.333.653

9 - Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	829.682.720	722.502.896
- CP sử dụng hạ tầng	169.802.366	-
- CP sửa chữa tài sản	243.219.947	211.428.743
- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe	48.779.658	38.582.762
- Các khoản khác	367.880.749	472.491.391
b) Dài hạn	2.536.909.309	4.035.328.827
- CP sử dụng hạ tầng	1.358.418.930	2.037.628.395
- CP sửa chữa tài sản	786.453.727	1.247.402.208
- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe	-	-
- Các khoản khác	392.036.652	750.298.224
Cộng	3.366.592.029	4.757.831.723

10 - Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
a) Vay ngắn hạn	57.886.846.580	194.867.999.363	165.926.135.946	28.944.983.163
+ NH TMCP Hàng Hải VN (*)	6.739.973.295	62.780.094.429	65.066.029.442	9.025.908.308
+ NH TMCP Tiên Phong (**)	21.591.867.961	62.070.834.976	40.478.967.015	-
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)	29.555.005.324	70.017.069.958	60.381.139.489	19.919.074.855
+ Vay thanh toán cho khách hàng khác	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	57.886.846.580	194.867.999.363	165.926.135.946	28.944.983.163

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00060080.04311/2026/HĐTD ngày 18/03/2026:

Hạn mức vay, phát hành L/C: 50.000.000.000 đồng;
 Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
 Thời hạn vay được xác định theo từng giấy nhận nợ;
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C;
 Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 541/2025/HĐTD/BDN ngày 03/10/2025:

Hạn mức vay, phát hành L/C: 100.000.000.000 đồng;
 Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
 Thời hạn vay được xác định theo từng văn bản nhận nợ;
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C;
 Lãi suất: Theo từng văn bản nhận nợ

(***) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/257113/HĐTD ngày 12/12/2025:

Hạn mức vay, phát hành L/C: 50.000.000.000 đồng;
 Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (Từ 12/12/2025 đến hết ngày 12/12/2026);
 Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, L/C được phát hành;
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C;
 Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể

11 - Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.835.644.402	-
+ Cty CP Kim Khí Ngọc Anh	5.581.322.777	9.512.041.448
+ Cty TNHH TM HVS-thếp	21.079.966.497	55.106.980.366
+ Phải trả các đối tượng khác	34.496.933.676	64.619.021.814
Cộng		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng			-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.166.548	786.716.076	934.863.032	515.019.592
- Thuế thu nhập cá nhân	100.273.417	267.026.728	342.401.395	24.898.750
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	763.439.965	1.053.742.804	1.277.264.427	539.918.342
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	(60.112.597)	(246.146.574)	-	(306.259.171)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Các loại thuế khác				-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng (60.112.597) (246.146.574) - (306.259.171)

13 - Chi phí phải trả

30/09/2026 01/01/2026

a) Ngắn hạn

- Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng

291.420.991 1.451.808.750

- Lãi vay phải trả

253.007.286 35.823.259

- Các chi phí khác

2.028.428.025 418.683.755

b) Dài hạn

- Lãi vay

-

- Các khoản khác

-

Cộng

2.572.856.302 1.906.315.764

14 - Phải trả khác

30/09/2026 01/01/2026

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

190.764.474 -

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

133.799.203 201.020.732

Cộng

324.563.677 201.020.732

b) Dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

15 - Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

30/09/2026 Tăng trong kỳ Giảm trong kỳ 01/01/2026

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

11.940.407.129 11.112.075.559 579.674.894 1.408.006.464

Cộng

11.940.407.129 11.112.075.559 579.674.894 1.408.006.464

Số dự phòng tăng là 11.112.075.559 đồng. Trong đó: Chuyển dự phòng dài hạn sang ngắn hạn là 11.105.922.416 đồng và trích lập dự phòng ngắn hạn trong kỳ là 6.153.143 đồng

Số dự phòng giảm là 579.674.894 đồng. Trong đó hoàn nhập dự phòng do sản phẩm đã hết hạn bảo hành là 576.992.487 và sử dụng nguồn dự phòng để chi trả cho chi phí bảo hành sản phẩm thực tế phát sinh là 2.682.407 đồng

a) Dài hạn

30/09/2026 Tăng trong kỳ Chuyển sang ngắn h 01/01/2026

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

900.156.561 670.397.298 11.105.922.416 11.335.681.679

Cộng

900.156.561 670.397.298 11.105.922.416 11.335.681.679

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	10.268.753.195	93.948.952.195
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	5.930.008.262	5.930.008.262
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	16.198.761.457	99.878.960.457
- Luỹ kế Tăng						2.553.164.851	2.553.164.851
- Luỹ kế Giảm						-	-
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	18.751.926.308	102.432.125.308

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

80.000.000.000 80.000.000.000

Công ty CP Tập đoàn Austdoor

30.000.000.000 30.000.000.000

Vốn góp của các cổ đông khác

50.000.000.000 50.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ

- -

+ Vốn góp giảm trong kỳ

80.000.000.000 80.000.000.000

+ Vốn góp Cuối kỳ

- -

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

c- Cổ phiếu

30/09/2026 01/01/2026

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

8.000.000 8.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

8.000.000 8.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông

8.000.000 8.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

8.000.000 8.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông

8.000.000 8.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)

- -

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 10.000

d- Cổ tức

18 - Nợ xấu

	Giá gốc	30/09/2026	Giá gốc	01/01/2026
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
		Nguyên nhân dự phòng		Nguyên nhân dự phòng
- Công ty CP Lilama 3	1.057.344.702		1.057.344.702	
- Công ty TNHH Thương mại Trường	571.751.852	Quá hạn thanh toán	571.751.852	Quá hạn thanh toán
- Các khách hàng khác	37.015.700		37.015.700	
Cộng	1.666.112.254		1.666.112.254	

18 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/09/2026	01/01/2026
- USD	11.003,23	0
- EUR	302,72	58.029,70
- Lak	1.156.430.760	7.708,80
		61.638.192,00

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>01/01/26-30/09/26</u>	<u>01/01/25-30/09/25</u>
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.057.804.677	204.946.878.044
- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	195.602.801.329	196.803.248.176
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.455.003.348	8.143.629.868
b) Doanh thu từ các bên liên quan	4.937.774.067	4.362.769.201
- Doanh thu cung cấp hàng hóa		
Công ty CP TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung	4.937.774.067	4.362.769.201
	<u>01/01/26-30/09/26</u>	<u>01/01/25-30/09/25</u>
3 - Giá vốn hàng bán	181.866.897.500	187.913.234.935
- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	178.982.397.879	179.987.936.539
- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	2.884.499.621	7.925.298.396
	<u>01/01/26-30/09/26</u>	<u>01/01/25-30/09/25</u>
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	44.551.351	67.435.597
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.870.959	16.084.835
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.680.392	50.192.340
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.158.422
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>01/01/26-30/09/26</u>	<u>01/01/25-30/09/25</u>
5 - Chi phí tài chính	3.571.586.411	1.988.281.958
- Lãi tiền vay	3.321.664.909	1.924.285.519
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	247.027.433	62.879.997
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.894.069	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.116.442
- Chi phí tài chính khác	-	-
	<u>01/01/26-30/09/26</u>	<u>01/01/25-30/09/25</u>
6 - Thu nhập khác	417.400.192	113.211.020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	386.495.453	28.550.927
- Các khoản khác	30.904.739	84.660.093
	<u>01/01/26-30/09/26</u>	<u>01/01/25-30/09/25</u>
7 - Chi phí khác	116.291.021	498.357.705
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	116.291.021	498.357.705
	<u>01/01/26-30/09/26</u>	<u>01/01/25-30/09/25</u>
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	10.620.159.762	12.156.148.224
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.520.601.808	11.529.327.182
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	6.614.468.667	7.046.681.843
- Chi phí khác	3.906.133.141	4.482.645.339
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	99.557.954	626.821.042
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	-
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	99.557.954	626.821.042
- Chi phí hàng mẫu	-	-
	<u>01/01/26-30/09/26</u>	<u>01/01/25-30/09/25</u>
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	225.173.899.406	181.822.700.691

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.483.530.947	120.615.915.143
- Chi phí nhân công	32.033.171.296	29.741.973.880
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.387.860.783	3.204.702.854
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.942.866.121	21.675.672.885
- Chi phí khác bằng tiền	5.326.470.259	6.584.435.929

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	01/01/26-30/09/26	01/01/25-30/09/25
	786.716.076	557.530.657

VII- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Các bên liên quan/Người nội bộ

Công ty TNHH TM Trường Thông

Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor

Công ty cổ phần TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung

Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Chung thành viên Hội đồng quản trị

Chung thành viên Hội đồng quản trị

Chung thành viên Hội đồng quản trị

a. Tiền lương, thù lao

		01/01/26-30/09/26	01/01/25-30/09/25
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	307.427.982	318.746.969
Thù lao HĐQT			
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	27.000.000	27.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	25.200.000	27.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	27.000.000	27.000.000
Tiền lương và thù lao của BKS		-	
- Bà Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban	140.358.040	143.929.548
- Bà Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên	92.718.868	90.747.505
- Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên	82.169.760	93.655.616
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	260.804.068	269.975.313
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	219.389.902	225.044.785
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	209.457.304	213.605.238

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Đà Nẵng, Ngày 17 tháng 10 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thành Lâm